

Bản án số: 393/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30/9/2024

*“v/v Ly hôn, tranh chấp về chia tài
sản chung, nợ chung khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chát

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Hạnh và bà Phạm Thị Thà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương là điểm cầu trung tâm và tại nhà tạm giữ Công an quận D, thành phố Hải Phòng là điểm cầu thành phần, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử trực tuyến công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 484/TLST-HNGĐ ngày 01/11/2023 về việc *“Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn”*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 363/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 251/2024/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 282/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2024 và các Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa giữa:

- Nguyên đơn: Chị Juan Yu H (tên gọi khác Nguyễn Thị Bé L), sinh năm 1982; Quốc tịch: Đài Loan; Địa chỉ tại Đài Loan: Số G đường T, tổ F phường Đ, khu Đ, thành phố Đ, Đài Loan; Địa chỉ tại Việt Nam: Ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người được chị Juan Yu H ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản của Tòa án và ủy quyền về phần chia tài sản khi ly hôn: Chị Ngô Thị L1, sinh năm 1984 - Luật sư, Công ty L4 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Số A, ngõ D, Đ, phường M, quận N, Hà Nội. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Thanh L2, sinh năm 1979; HKTT: Thôn C, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương; Hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an quận

D, thành phố Hải Phòng trong vụ án hình sự do Công an quận L, thành phố Hải Phòng thụ lý, giải quyết. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng TMCP Q (gọi tắt V1); Địa chỉ trụ sở: Tầng A và tầng B Tòa nhà S số A P, phường B, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V - Chức vụ: Tổng Giám đốc. Vắng mặt.

- *Người hỗ trợ phiên tòa trực tuyến tại điểm cầu thành phần:* Ông Nguyễn Đức H1 - Thư ký Tòa án nhân dân quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Juan Yu H (tên gọi khác Nguyễn Thị Bé L) và người đại diện theo ủy quyền là chị Ngô Thị L1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Thanh L2 được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Hải Dương vào ngày 08/4/2019. Sau khi kết hôn, chị quay lại Đài Loan làm việc, còn anh L2 sinh sống tại huyện N. Năm 2020, chị về Việt Nam. Vợ chồng cùng vào huyện P, tỉnh An Giang sinh sống tại nhà của bố mẹ chị được khoảng 4 đến 5 tháng thì chuyển lên Bình Dương ở nhờ nhà của cháu là Nguyễn Thị Quỳnh N. Thời điểm này, anh L2 không chịu làm ăn gì mà thường xuyên trích hút ma túy. Chị đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh L2 không thay đổi. Năm 2022, vợ chồng xảy ra xô xát, chị phải nhờ Công an phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương can thiệp. Do không chịu đựng được cuộc sống chung với anh L2 nên tháng 8/2022 chị đã quay lại Đài Loan làm việc. Còn anh L2 về quê ở huyện N sinh sống. Từ đó đến nay vợ chồng không còn liên lạc với nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Thanh L2.

Về con chung: Vợ chồng chị không có con chung nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ngày 10/5/2024, chị L có đơn đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung vợ chồng là 01 xe ô tô Hyundai Tucson, BKS 34A-462.39, giấy chứng nhận đăng ký xe mang tên anh L2. Ngày 26/7/2024, chị L có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung nêu trên.

Về nợ chung: Ngày 29/3/2021, vợ chồng chị L ký kết Hợp đồng tín dụng số 9863025.21 với Ngân hàng TMCP Q (gọi tắt Ngân hàng V1) chi nhánh Đ, phòng G để vay số tiền 720 triệu đồng; thời hạn vay là 96 tháng; mục đích vay là mua xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Tucson, BKS 34A-462.39. Trước đây, do chị L mang quốc tịch Đài Loan nên không thể đứng tên trên Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô đồng thời anh L2 có nói với chị L là lập văn bản xác định xe ô tô là

tài sản riêng của anh L2 thì anh L2 mới vay được tiền ngân hàng. Do vậy, ngày 29/3/2021 chị L và anh L2 lập văn bản cam kết xe ô tô nêu trên là tài sản riêng của anh L2. Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng, cùng ngày 29/3/2021, anh L2 đã thế chấp xe ô tô nhãn hiệu Huyn Dai Tucson nêu trên tại Ngân hàng V1 để đảm bảo khoản vay. Quá trình thực hiện hợp đồng, vợ chồng chị L đã trả được số tiền nợ gốc là 300 triệu đồng. Hiện vẫn còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 420 triệu đồng và tiền lãi phát sinh. Từ khi vay đến tháng 8/2023, hàng tháng chị L đều chuyển tiền cho Ngân hàng V1 để trả nợ gốc và lãi. Từ tháng 9/2023 đến nay do vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng nên chị không gửi tiền về để trả nợ cho Ngân hàng nữa. Nay anh L2 yêu cầu chia nợ chung, chị L nhất trí.

Về lệ phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Chị L tự nguyện chịu toàn bộ lệ phí xem xét thẩm định và định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Thanh L2 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định về điều kiện, thời gian kết hôn như chị L trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, thời gian đầu anh vào tỉnh Bình Dương và vào An Giang quê của chị L để xây nhà, còn chị L ở Đài Loan. Tháng 11/2020, thời điểm dịch Covid-19 bùng phát, chị L về Việt Nam. Anh chị sống cùng nhau ở Bình Dương, có thời điểm thì về An Giang sinh sống. Tháng 6/2022, vợ chồng anh bán 02 mảnh đất để đầu tư mở Spa cho chị L và mua thêm một mảnh đất khác ở tỉnh Bình Phước. Từ ngày 01/8/2022, anh và chị L bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Tháng 10/2022, chị L quay lại Đài Loan. Khoảng tháng 02/2023, chị L về nước và dẫn theo 01 người Đài Loan sang Việt Nam để đầu tư bất động sản. Chị L có nói với anh là bán cho người Đài Loan một mảnh đất để lấy tiền trả nợ Ngân hàng (do khi mua xe ô tô vợ chồng anh phải vay tiền ngân hàng). Tuy nhiên, sau khi bán đất xong, chị L cầm tiền và không trả nợ cho Ngân hàng nữa. Từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Đầu tháng 8/2023, anh đã về quê ở N sinh sống. Sau đó, chị L đã gọi điện đặt vấn đề ly hôn anh. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị L đơn xin ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng anh không có con chung nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng có tài sản chung là 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng, diện tích 100m², công trình phụ khép kín, xây dựng vào tháng 8/2019 và các đồ dùng sinh hoạt trong nhà như bàn ghế, tivi, tủ lạnh, điều hòa... Ngôi nhà được xây dựng trên thửa đất diện tích 120m² tại ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang có nguồn gốc là của mẹ chị L. Vợ chồng anh xây nhà hết 600

triệu đồng; làm nội thất và mua sắm đồ dùng sinh hoạt trong gia đình hết 250 triệu đồng. Tổng giá trị tài sản là khoảng 850 triệu đồng. Tại Đơn yêu cầu chia tài sản chung ngày 13/12/2023, anh đề nghị chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Ngày 31/5/2024, anh L2 có đơn tự nguyện xin rút yêu cầu chia tài sản chung này.

Về nợ chung: Anh xác định vợ chồng ký kết Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng V1 Chi nhánh Đ, phòng G để vay số tiền 720 triệu đồng như chị L trình bày. Để thực hiện khoản vay này, anh đã phải thế chấp 01 xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Tucson, BKS 34A-462.39 tại Ngân hàng V1. Tại thời điểm chị L đặt vấn đề ly hôn anh vào tháng 8/2023, vợ chồng anh đã trả Ngân hàng số tiền nợ gốc 220 triệu đồng, còn nợ 500 triệu đồng. Từ tháng 9/2023, chị L không thực hiện việc trả nợ. Từ đó đến nay, hàng tháng anh vẫn phải trả tiền nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, chưa vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Khi vợ chồng ly hôn, anh yêu cầu Tòa án phân chia khoản nợ gốc 500 triệu đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Đối với xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Tucson, BKS 34A-462.39: Xe ô tô này anh mua của Công ty TNHH H3 vào tháng 3/2021 với giá 1.040.000.000 đồng bao gồm cả các khoản thuế, phí, bảo hiểm. Nguồn tiền mua xe ô tô có 300 triệu đồng tiền mặt là tiền riêng của anh và 720 triệu đồng vay của ngân hàng V1 chi nhánh Đ, phòng G. Ngày 29/3/2021 vợ chồng anh đã ký văn bản cam kết xe ô tô là tài sản riêng của anh. Nay chị L xác định xe ô tô là tài sản chung của vợ chồng thì anh không đồng ý.

Tại Công văn số 03/2024/CV-VIB ngày 07/3/2024, người đại diện của Ngân hàng TMCP Q Chi nhánh Đ, phòng G trình bày: Ngày 29/3/2021, anh L2 và vợ là chị Juan Yu H (tên gọi khác Nguyễn Thị Bé L) cùng tiến hành ký kết Hợp đồng tín dụng tại Ngân hàng TMCP Q (V1) để vay số tiền 720 triệu đồng, thời hạn vay là 96 tháng. Tài sản thế chấp là 01 xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Tucson, BKS 34A-462.39. Dư nợ tính đến ngày 07/3/2024 là 457.500.000 đồng. Tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng, anh L2 có làm văn bản cam kết về tài sản riêng tại Phòng C tỉnh Bình Dương. Nay vợ chồng anh L2 làm đơn xin ly hôn và có yêu cầu phân chia tài sản chung, nợ chung, nhận thấy khoản vay có dấu hiệu mang lại rủi ro cho Ngân hàng nên Ngân hàng đề nghị vợ chồng anh L2 phải tắt toán khoản vay trước khi có quyết định ly hôn của TAND tỉnh Hải Dương.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản ngày 04-7-2024 thể hiện: 01 xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Tucson, màu trắng, loại xe 5 chỗ ngồi, BKS: 34A-462.39, mua năm 2021, Giấy chứng nhận đăng ký xe mang tên Trần Thanh L2. Giá trị còn lại của xe ô tô là 730.000.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Chị L giữ nguyên quan điểm xin rút yêu cầu chia tài sản chung là xe ô tô Hyundai Tucson. Về nợ chung: Chị L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Trần Thanh L2 trình bày: Về quan hệ hôn nhân, anh L2 xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn chị L. Về nợ chung: Anh L2 đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị L mỗi người trả 1/2 khoản nợ chung cho Ngân hàng TMCP Q; yêu cầu chị L phải trả cho anh 1 khoản tiền gốc và lãi anh đã trả cho Ngân hàng từ tháng 9/2023 đến nay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn, bị đơn cơ bản chấp hành đúng; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 27, Điều 37, Điều 55, Điều 59, Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Juan Yu H (tên gọi khác Nguyễn Thị Bé L) và anh Trần Thanh L2.

2. Về tài sản chung:

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của anh L2 đề nghị chia tài sản chung là nhà và các đồ dùng sinh hoạt trong nhà tại ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của chị L đề nghị chia tài sản chung là 01 xe ô tô Hyundai Tucson, BKS 34A-462.39.

3. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu chia nợ chung của anh L2.

- Xác định chị L và anh L2 có nợ chung là khoản tiền vay Ngân hàng TMCP Q, số tiền vay tính đến ngày 29/8/2024 là 414.076.514 đồng (trong đó nợ gốc là 412.500.000 đồng và tiền lãi 1.576.514 đồng).

- Buộc chị L và anh L2, mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q số tiền vay tính đến ngày 29/8/2024 là 207.038.257 đồng (trong đó nợ gốc là 206.250.000 đồng và tiền lãi 788.271 đồng) và tiền lãi phát sinh trên khoản nợ gốc theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng TMCP Q cho đến khi thực hiện xong hợp đồng.

- Buộc chị L có trách nhiệm trả cho anh L2 số tiền nợ gốc và lãi anh L2 đã trả cho Ngân hàng TMCP Q trong thời gian từ tháng 9/2023 đến tháng 8/2024 là 80.940.000 đồng (đã làm tròn).

3. Về án phí: Chị L, anh L3 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí đối với nghĩa vụ chung về tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn chị Juan Yu H (tên gọi khác Nguyễn Thị Bé L), có quốc tịch Đài Loan, hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan. Bị đơn anh Trần Thanh L2 cư trú tại xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Các tài liệu chị J Yu Hsing giao nộp gồm: Đơn xin ly hôn; bản tự khai; đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; giấy ủy quyền đều được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H chứng thực nên được xác định là hợp pháp.

[1.3] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt đại diện Ngân hàng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Juan Yu H (tên gọi khác Nguyễn Thị Bé L) và anh Trần Thanh L2 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Hải Dương vào ngày 08/4/2019 nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, chị L và anh L2 đều xác định vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn từ tháng 8/2022. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Chị L và anh L2 đã sống ly thân từ tháng 8/2022 đến nay, không còn liên lạc, không quan tâm đến nhau. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị L và anh L2 đã trầm trọng, anh chị không còn yêu thương, quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ nhau trong cuộc sống, mục đích hôn nhân không đạt được, chị L có đơn xin ly hôn, anh L2 đồng ý, do vậy cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị L và anh L2 là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị L và anh L2 xác định vợ chồng không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung:

[2.3.1] Ngày 13/12/2023, anh L2 có đơn đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng là ngôi nhà mái bằng 01 tầng, diện tích 100m², công trình phụ khép kín, xây dựng vào tháng 8/2019 trên thửa đất tại ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang

có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị H2 (là mẹ đẻ của chị L) và các đồ dùng sinh hoạt trong nhà. Sau khi Tòa án thụ lý, ngày 31/5/2024 anh L2 có đơn tự nguyện xin rút yêu cầu chia các tài sản này, do vậy Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung là nhà và đồ dùng sinh hoạt của anh L2.

[2.3.2] Ngày 10/5/2024, chị L có đơn yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung là 01 xe ô tô Hyundai Tucson, BKS 34A-462.39. Ngày 26/7/2024, chị L có đơn tự nguyện xin rút yêu cầu này, do vậy Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung là xe ô tô nêu trên của chị L.

[2.4] Về nợ chung: Ngày 29/3/2021, chị L và anh L2 cùng ký kết Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Q (gọi tắt Ngân hàng V1) Chi nhánh Đ, phòng G để vay số tiền 720 triệu đồng; thời hạn vay 96 tháng; mục đích vay mua xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Tucson, BKS 34A-462.39. Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng, cùng ngày 29/3/2021 anh L2 đã thế chấp xe ô tô nêu trên tại Ngân hàng V1 để đảm bảo cho khoản vay. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, từ tháng 3/2021 đến tháng 8/2023, chị L và anh L2 cùng có trách nhiệm trả nợ. Từ tháng 9/2023 đến nay, anh L2 là người thực hiện việc trả nợ hàng tháng cho Ngân hàng với tổng số tiền là 161.885.321 đồng (trong đó nợ gốc là 90.000.000 đồng và tiền lãi là 71.885.321 đồng). Tính đến ngày 29/8/2024, chị L và anh L2 còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc là 412.500.000 đồng và tiền lãi 1.576.541 đồng, tổng là 414.076.541 đồng. HĐXX xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Do vậy, chị L và anh L2 mỗi người phải có trách nhiệm trả 1/2 khoản nợ chung nêu trên và các khoản lãi phát sinh trên số nợ gốc theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng TMCP Q cho đến khi thực hiện xong hợp đồng. Việc thực hiện trả tiền gốc và lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Đối với số tiền nợ gốc và lãi anh L2 đã thanh toán cho Ngân hàng trong thời gian từ tháng 9/2023 đến tháng 8/2024 là 161.885.321 đồng (trong đó tiền gốc là 90.000.000 đồng và tiền lãi 71.885.321 đồng), chị L phải có trách nhiệm hoàn trả cho anh L2 1/2 số tiền trên là 80.940.000 đồng (đã làm tròn).

[3] Về lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị L tự nguyện chịu toàn bộ lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đồng thời không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Chị L và anh L2 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí đối với nghĩa vụ chung về tài sản theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Luật phí và lệ phí năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 27, Điều 37, Điều 55, Điều 59, Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Juan Yu H (tên gọi khác Nguyễn Thị Bé L) và anh Trần Thanh L2.

2. Về tài sản chung:

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của anh L2 đề nghị chia tài sản chung là nhà và các đồ dùng sinh hoạt trong nhà tại ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của chị L đề nghị chia tài sản chung là 01 xe ô tô Hyundai Tucson, BKS 34A-462.39.

3. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu chia nợ chung của anh Trần Thanh L2.

- Xác định chị Nguyễn Thị Bé L và anh Trần Thanh L2 có nợ chung là khoản tiền vay Ngân hàng TMCP Q, số tiền vay tính đến ngày 29/8/2024 là 414.076.514 đồng (trong đó nợ gốc là 412.500.000 đồng và tiền lãi 1.576.514 đồng).

- Buộc chị L và anh L2, mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q số tiền vay tính đến ngày 29/8/2024 là 207.038.257 đồng (trong đó nợ gốc là 206.250.000 đồng và tiền lãi 788.271 đồng) và tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng TMCP Q kể từ ngày 29/8/2024 cho đến khi thực hiện xong hợp đồng. Việc thực hiện trả tiền gốc và lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng TMCP Q.

- Buộc chị L có trách nhiệm trả cho anh L2 số tiền nợ gốc và lãi anh L2 đã trả cho Ngân hàng TMCP Q trong thời gian từ tháng 9/2023 đến tháng 8/2024 là 80.940.000 đồng (đã làm tròn).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: Chị L phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 10.352.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ chung về tài sản, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng do chị Ngô Thị L1 nộp thay, theo Biên lai thu tiền số 0000252 ngày 31/10/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị L còn phải nộp số tiền là 10.127.000 đồng.

Anh L2 phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 10.352.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ chung về tài sản, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 15.500.000 đồng đã nộp, theo Biên lai thu tiền số 0000418 ngày 16/01/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Hoàn trả anh L2 số tiền là 5.073.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật. Bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Chất